

TYT Tỉnh Giang - Xã Trường Giang

HƯỚNG DẪN CHẤM BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN 2030 (TIÊU CHÍ 15.2)



Handwritten signature

TT	Nội dung	Điểm chuẩn	Hồ sơ minh chứng	Hướng dẫn chấm điểm	Điểm	Kết quả điểm đạt		
						TYT	Tuyến xã	Tuyến tỉnh
	Chỉ đạo, điều hành công tác CSSK	14.0			14.0	14.0	0.0	0.0/14.0
1	Xã có Ban chỉ đạo CSSK Nhân dân, hoạt động thường xuyên.	1.0	- Quyết định thành lập (khiên toàn giai đoạn đến 2030)	Ban chỉ đạo CSSKND được thành lập theo Thông tư số 07/BYT-TT ngày 28/5/1997 của Bộ Y tế. Thành phần BCD gồm có lãnh đạo UBND xã làm trưởng ban, trưởng trạm y tế làm phó ban, lãnh đạo các ban ngành có liên quan tại địa phương là ủy viên. Khi có thay đổi nhân sự, Ban Chỉ đạo được bổ sung cán bộ khác kịp thời.	0.5	0.5		0.5
	Phấn không có Ban chỉ đạo hoặc có Ban chỉ đạo nhưng không hoạt động thì không đạt 15.2)		- Quy chế hoạt động - Kế hoạch hoạt động hàng năm - Sổ họp Ban chỉ đạo (nội dung phù hợp, cập nhật, triển khai kịp thời...)	Ban chỉ đạo có quy chế làm việc, kế hoạch hoạt động hàng năm, hợp định kỳ tối thiểu 6 tháng/1 lần và họp đột xuất khi cần thiết; có biên bản các cuộc họp để làm cơ sở tổ chức triển khai và theo dõi.	0.5	0.5		0.5
2	Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, công tác dân số được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy hoặc kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã; các đoàn thể chính trị-xã hội và nhân dân tích cực tham gia vào các hoạt động CSSK	4.0	- Nghị quyết của Chi bộ/HĐND (số/ngày ban hành)	Công tác bảo vệ CSSKND được đưa vào Nghị quyết của Chi ủy hoặc Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của xã.	1.0	1.0		1.0
			- Kế hoạch phát triển KT-XH xã/phường/thị trấn. (số/ngày ban hành)	Có ít nhất 2/3 số đoàn thể chính trị - xã hội trong xã tham gia vào việc triển khai thực hiện hoạt động CSSK và các chương trình y tế trên địa bàn.	1.0	1.0		1.0
			- Kiểm tra NQ, KH cụ thể	Đưa chủ trương xây dựng, duy trì xã, phường đạt 15,2 vào Nghị quyết của Cấp ủy, HĐND.	1.0	1.0		1.0
				Đưa kế hoạch xây dựng, duy trì đạt 15.2 vào kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm của xã và triển khai thực hiện	1.0	1.0		1.0

3	TYT có xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có sơ kết 6 tháng, tổng kết năm về các hoạt động y tế của xã.	1.0	Kế hoạch năm	TYT xây dựng kế hoạch hàng năm dựa trên nhu cầu CSSK của địa phương, nguồn lực sẵn có hoặc có thể huy động được, chỉ tiêu được giao và hướng dẫn của TTYT	1.0	1.0		1.0
4	TYT có đủ sổ, mẫu báo cáo thống kê theo quy định (bao gồm ứng dụng CNTT); báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác; có các biểu đồ, bảng số liệu thống kê cập nhật về tình hình hoạt động.	2.0	Kiểm tra trực tiếp hệ thống sổ sách báo cáo tại TYT (kiểm tra trên phần mềm)	TYT có đủ sổ sách, mẫu báo cáo theo đúng quy định của BHYT và Sở Y tế. - Đủ, ứng dụng CNTT: 1,0 điểm . - Đủ, còn báo cáo bản giấy: 0,5 điểm .	1.0	1.0		1.0
				Báo cáo số liệu thống kê đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định.	0.5	0.5		0,5
				Có các biểu đồ, bảng thống kê cập nhật tình hình hoạt động của trạm y tế xã.	0.5	0.5		0,5
5	TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên; quản lý tài chính theo quy định.	3.0	Sổ theo dõi thu - chi tại TYT hoặc kiểm tra vắn tin tài khoản cá nhân (chuyển lương/ chế độ...)	TYT xã được cấp đủ và kịp thời kinh phí chi thường xuyên, đáp ứng được nhu cầu để triển khai các hoạt động được giao. - Đủ và kịp thời: 2,0 điểm . - Đủ nhưng chậm: 1,0 điểm .	2.0	2.0		2.0
				Quản lý tốt các nguồn kinh phí theo quy định hiện hành, không phát hiện có vi phạm về quản lý tài chính dưới bất kỳ hình thức nào.	1.0	1.0		1.0
6	Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT (TIÊU CHÍ 15.1. XD NTM) Giai đoạn 2022 - 2025: Theo Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 20/4/2022, quy định tỉnh Kon Tum. - Năm 2022: Tỷ lệ 92,75% - Năm 2023: Tỷ lệ 93,35% - Năm 2024: Tỷ lệ 94,15% - Năm 2025: Tỷ lệ 95%	3.0	Xác nhận của UBND/cơ quan BHXH tại thời điểm thẩm định (tỷ lệ %) hoặc kiểm tra trực tiếp trên phần mềm	Lấy số liệu tại thời điểm thẩm định (Số thẻ BHYT/Dân số TB) x 100 - Lớn hơn tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh, thành phố: 3,0 điểm . - Bằng với tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh, thành phố: 2,0 điểm . - Dưới tỷ lệ do Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh, thành phố: 1,0 điểm .	3.0	3.0		3.0
II Tiêu chí 2. Nhân lực y tế		10.0			10.0	9.0	0.0	0.0
	Đảm bảo đủ số lượng người làm việc và cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các cán		- Kiểm tra sơ đồ tổ chức '- Phân công nhiệm vụ; '- Sổ theo dõi đào tạo hoặc chứng nhận/chứng chỉ đào tạo	Đảm bảo đủ số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm của TYT được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện nhiệm vụ được giao.	2.0	1		1.0

7	bộ được đào tạo, tập huấn chuyên môn theo quy định hiện hành.	4.0	phù hợp nhiệm vụ	Đảm bảo đủ chức danh nghề nghiệp cần có tại TYT theo quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.	1.0	1		1.0
				Cán bộ y tế được đào tạo lại và đào tạo liên tục, tập huấn chuyên môn theo quy định tại Thông tư số 22/2013/TT-BYT ngày 09/8/2013 và Thông tư 26/2020/TT-BYT ngày 28/12/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2013/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế (được tập huấn tối thiểu 24 giờ học/năm; ít nhất 2 năm/lần).	1.0	1		0,5 1.0
8	Có bác sỹ làm việc tại TYT Mỗi buổi làm việc (1/2 ngày) phải ở các ngày khác nhau trong tuần. BS làm việc cả 1 ngày tại TYT xã (cả sáng và chiều) thì chỉ được tính 1 buổi.	2.0	QĐ phân công nhiệm vụ/QĐ tăng cường/lich công tác tuần	- Vùng 2 và Vùng 3 + BS làm việc thường xuyên: 2,0 điểm. + Không có BS: 0 điểm. - Vùng 1: + Có BS làm việc tại TYT thường xuyên hoặc tối thiểu 2 buổi/tuần theo lịch được thông báo trước: 2,0 điểm. + Không có BS: 0 điểm.	2.0	2		2.0
9	Mỗi tổ, thôn, làng có ít nhất 01 NVYTTB/CTV dân số được đào tạo hoạt động hoặc có Cô đỡ thôn bản đã qua đào tạo (thuộc xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số)	2.0	- Danh sách trích ngang NVYTTB/CTV/CĐTB (kèm bằng cấp chuyên môn) - Sổ hợp/giao ban NVYTTB/CTV/CĐTB/CTVDS	Thường xuyên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao; khi có NVYTTB nghỉ hoặc bỏ việc, phải có NVYTTB thay thế muộn nhất trong vòng 6 tháng hoặc bố trí NVYTTB khác tạm thời phụ trách.	0.5	0.5		0,5
				Mỗi thôn bản có 01 CTV dân số hoạt động, có tiêu chuẩn, chức năng nhiệm vụ theo Thông tư số 02/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 của Bộ Y tế.	0.5	0.5		0,5
				NVYTTB, cô đỡ thôn bản được đào tạo theo chương trình do BHYT quy định.	0.5	0.5		0,5
				Hàng tháng NVYTTB có giao ban chuyên môn tại TYT xã ít nhất 1 lần.	0.5	0.5		0,5

10	Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Nhà nước ban hành đối với cán bộ TYT xã, nhân viên y tế thôn bản và các loại hình nhân viên y tế hưởng phụ cấp khác.	2.0		Địa phương thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với cán bộ y tế xã, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác.	1.0	1		1.0
				Thực hiện đúng, đủ và kịp thời những chính sách ban hành với nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản và các loại hình cộng tác viên y tế khác (nếu có) theo quy định hiện hành, bao gồm lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách khác.	1.0	1		1.0
III Tiêu chí 3. Cơ sở hạ tầng TYT		12.0			12.0	10.5	0.0	10.5
11	TYT ở gần đường trục giao thông của xã, hoặc ở khu vực trung tâm xã để người dân dễ tiếp cận.	1.0		- TYT có vị trí mà người dân dễ dàng tiếp cận về giao Thông; xe ô tô cứu thương/phương tiện cứu thương vào được TYT: 1,0 điểm . - Có đủ các tiêu chuẩn trên, nhưng xe ô tô cứu thương/phương tiện cứu thương không tiếp cận được: 0,5 điểm .	1.0	0.5		0,5
12	Diện tích mặt bằng và diện tích xây dựng của TYT xã đảm bảo đáp ứng nhu cầu CSSK nhân dân.	2.0	Trích lục đất/HS thiết kế/số đồ/biên bản bàn giao.... Kiểm tra thực tế	Diện tích khu đất xây dựng phải tuân thủ Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế và các quy chuẩn, tiêu chuẩn, các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Phải đảm bảo diện tích để bố trí các hạng mục công trình: Nhà trạm và công trình phụ trợ, sân vườn cây xanh (cây bóng mát, vườn hoa, vườn cây thuốc), sân đường giao thông nội bộ, bãi đỗ xe, cổng và tường rào.	1.0	1.0		1
			Kiểm tra thực tế	Khu đất xây dựng phải thoáng, cao ráo; đảm bảo các điều kiện kết nối hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước, thoát nước).	1.0	0.5		0,5

13	TYT được xây dựng theo tiêu chuẩn thiết kế trạm y tế cơ sở và tiêu chuẩn ngành; đảm bảo đủ số lượng và diện tích của các phòng để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.	3.0	Kiểm tra thực tế: số phòng, bảng biểu phù hợp	Cơ sở hạ tầng của TYT là toàn bộ các công trình, nhà cửa gắn liền với đất trong phạm vi TYT, được thiết kế theo quy định theo Thông tư 32/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế	1.0	1.0		1
			- Vùng 1: Hành chính - giao ban; Khám bệnh - Sơ cứu, cấp cứu; Tiêm. - Vùng 2: Hành chính - giao ban; Khám bệnh- Sơ cứu, cấp cứu; Tiêm; Y dược học cổ truyền; Khám phụ khoa. - Vùng 3: Hành chính - giao ban; Khám bệnh-Sơ cứu,cấp cứu; Tiêm; Y dược học cổ truyền; Khám phụ khoa; Đẻ (sinh), thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Đảm bảo đủ số phòng và diện tích của mỗi phòng đủ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, theo quy định: - Vùng 1: Có từ 4 phòng trở lên - Vùng 2: Có từ 6 phòng trở lên - Vùng 3: Có từ 7 phòng trở lên (Nếu ít hơn 1 phòng so với số tối thiểu thì được 0,5 điểm; ít hơn từ 2 phòng trở lên thì không được điểm)	1.0	1.0		1
				Có hệ thống bảng hiệu, biển hiệu, biển chỉ dẫn và ghế ngồi cho bệnh nhân chờ khám bệnh. Có khu vực chờ tiêm, theo dõi sau tiêm chủng đảm bảo yêu cầu.	1.0	0.5		0,5
14	Công trình chính của TYT xã được xếp hạng từ cấp III trở lên (Nếu khối nhà chính đột nát, xuống cấp nghiêm trọng thì không đạt Tiêu chí 15.2)	2.0		Đối với TYT có nhiều hạng mục công trình thì các công trình phải được liên hệ với nhau bằng nhà cầu nối.	2.0	2.0		2
15	TYT xã có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh; thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định (Nếu TYT xã không có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh thì không đạt 15.2)	2.0	Kiểm tra hiện trạng TYT	Nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt dựa trên QCQG/QCĐP theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế. Có nhà tiêu hợp vệ sinh đáp ứng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế.	1.0	1.0		1
				Chất thải y tế được thu gom xử lý theo quy định tại Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.	1.0	1.0		1

16	Có đủ hạ tầng kỹ thuật và khối phụ trợ	2.0		Khối phụ trợ và công trình phụ trợ: Kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, nguồn điện lưới hoặc máy phát điện riêng.	1.0	1.0		1
				Có máy tính nối mạng Internet và máy in tại trạm y tế hoặc có điều kiện dễ dàng tiếp cận và sử dụng hai phương tiện này khi cần thiết.	1.0	1.0		1
IV	Tiêu chí 4. Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác	9.0			9.0	9.0	0.0	0.0 5 7/2
17	TYT xã đảm bảo có đủ TTB để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; cán bộ y tế có khả năng sử dụng các trang thiết bị y tế được cấp.	3.0	- Rà soát kiểm kê thực tế tại TYT	TYT xã có đủ danh mục TTB tối thiểu theo quy định tại Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế. - Có đủ 100% danh mục: 2,0 điểm. 65/69 - Có từ 80% - < 100% : 1,0 điểm. 29/47	2.0	2.0		1
			- Siêu âm, điện tim, YHCT (nếu có cần có chứng chỉ)	Cán bộ TYT xã được tập huấn và có khả năng sử dụng các trang thiết bị được cung cấp	1.0	1.0	1	1
18	Tại TYT xã có đủ thuốc chữa bệnh, thuốc chống sốc và thuốc cấp cứu thông thường; quản lý thuốc theo đúng quy định.	4.0	- Kiểm tra thuốc thực tế/báo cáo tồn kho gần nhất/kiểm tra trên phần mềm quản lý được. - Danh mục theo Thông tư số 39/2017/TT-BYT: 241 loại."	Căn cứ danh mục thuốc quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BYT ngày 18/10/2017, Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế. - Có đủ 100% danh mục: 2,0 điểm. - Có từ 80% - <100%: 1,0 điểm. 38.5/40	2.0	2.0		0
			'- Danh mục thuốc tại TYT được quỹ BHYT thanh toán theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế (quy định danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm thuốc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT): TYT tại cột 7 Phụ lục I.	Thuốc tại TYT xã được quản lý theo các quy định về dược được Bộ Y tế ban hành; cơ bản dựa trên nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc" được ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ Y tế, tiêu chuẩn thực hành tốt bảo quản thuốc được ban hành kèm theo Thông tư số 36/2018/TT-BYT ngày 22/11/2018 của Bộ Y tế.	1.0	1.0		1
				Sử dụng thuốc an toàn, không xảy ra tai biến nghiêm trọng về sử dụng thuốc.	1.0	1.0		1

19	Trang thiết bị được duy tu, bảo dưỡng định kỳ; trang thiết bị khi bị hư hỏng được sửa chữa hoặc thay thế kịp thời.	1.0		Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị kịp thời, đảm bảo trang thiết bị y tế phục vụ tốt cho các hoạt động của TYT.	1.0	1.0		1
20	TYT có tủ sách với 15 đầu sách chuyên môn trở lên.	1.0	Kiểm tra thực tế hoặc các file điện tử lưu trên máy TYT, Tài liệu cấp phát khi tham gia tập huấn	Có từ 15 đầu sách chuyên môn trở lên về các lĩnh vực như y tế dự phòng, khám chữa bệnh, y dược cổ truyền, bảo quản và sử dụng thuốc, bảo quản và sử dụng thực phẩm, truyền thông giáo dục sức khỏe, quản lý y tế, thông tin y tế...	1.0	1.0		1
V	Tiêu chí 5. YTDP, Phòng, chống HIV/AIDS VSMT và ATTP	19.0			19.0	18.0	0.0	0.0
21	Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm và tiêm chủng	4.0	- Kế hoạch phòng chống bệnh truyền nhiễm năm - Giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng còn hiệu lực	Có thực hiện giám sát, báo cáo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn xã theo quy định tại Thông tư 54/2015/TT-BYT ngày 28/12/2015, Thông tư số 17/2019/TT-BYT ngày 17/7/2019 của Bộ Y tế.	1.0	1.0		1
				Có thực hiện giám sát dịch tễ học HIV/AIDS và giám sát các nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục theo Thông tư số 09/2012/TT-BYT ngày 24/5/2012 của Bộ Y tế.	1.0	1.0		1
				Có thực hiện giám sát dựa vào sự kiện, xác minh theo quy định khi phát hiện sự kiện y tế công cộng theo quy định tại Quyết định số 2018/2021/QĐ-BYT ngày 28/3/2018 của Bộ Y tế	1.0	1.0		1
				Có giấy chứng nhận đủ điều kiện tiêm chủng còn hiệu lực hoặc có thực hiện việc tự công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng và các cán bộ làm công tác tiêm chủng mở rộng có được đào tạo, tập huấn đầy đủ.	1.0	1.0		1

huy

22	Triển khai thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần theo Quyết định số 5924/QĐ-BYT ngày 20/12/2019 của Bộ Y tế	8.0	- Kế hoạch năm: - Dân số trung bình: - Người cao tuổi (≥ 60): - dân số ≥ 40: - Báo cáo kết quả hoạt động năm trước (có đánh giá % theo Chỉ tiêu KH giao) - Tăng huyết áp (THA): + Khám sàng lọc: = .Đạt % + Số bệnh nhân THA= Dân số trung bình x 12% - Đái tháo đường (ĐTĐ): + Khám sàng lọc= .Đạt % + Số bệnh nhân ĐTĐ= Dân số trung bình x 2% + Số bệnh nhân đang quản lý và điều trị tại TYT= - Các bệnh KLN khác: + COPD + RLSKTT (Khám, kê đơn điều trị ngoại trú, cấp phát thuốc BHYT, có hồ sơ theo dõi lâu dài)	Khám sàng lọc THA (% số người ≥ 40 tuổi được đo huyết áp ít nhất 1 lần/năm so với tổng dân số ≥ 40 tuổi của xã) - Đạt $> 80\%$: 1,5 điểm. - Đạt $\geq 50\%-80\%$: 1,0 điểm. - Đạt $\geq 20\% - < 50\%$: 0,5 điểm. <i>80,1%</i>	1.5	1.0	1,5
				Tỷ lệ % người bệnh THA được điều trị và quản lý tại TYT xã: - $> 30\%$: 1,5 điểm. - $\geq 20\%-30\%$: 1,0 điểm. - $< 20\%$: 0,5 điểm. <i>14</i>	1.5	1.5	0,5
				Khám sàng lọc phát hiện người có nguy cơ cao hoặc nghi ngờ mắc ĐTĐ cho người từ 40 tuổi trở lên ít nhất 1 lần/năm. - $> 80\%$: 1,5 điểm. - $\geq 50\%-80\%$: 1,0 điểm. - $\geq 20\% - < 50\%$: 0,5 điểm. <i>3,1</i>	1.5	1.0	0
				Tỷ lệ % người bệnh ĐTĐ được điều trị và quản lý tại TYT xã: - $> 40\%$: 1,5 điểm. - $\geq 20\%-40\%$: 1,0 điểm. - $< 20\%$: 0,5 điểm.	1.5	1.5	0,5
				Có quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm khác như: Tim mạch, hen phế quản, COPD...	2.0	2.0	2
23	Tỷ lệ hộ gia đình trong xã có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. (TIÊU CHÍ 17.8 - XD NTM)	2.0	Thực hiện theo Công văn số 4018/SYT-NVYD ngày 27/9/2022 V/v hướng dẫn thực hiện các tiêu chí y tế trong CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục IV)	- Đạt tỷ lệ ở mức trung bình ($\geq 70\%$): 1,0 điểm. - Đạt tỷ lệ ở mức cao ($\geq 80\%$): 2,0 điểm. <i>1780/1813 = 98,6%</i>	2.0	2.0	2

Triển khai tốt các hoạt động đảm bảo ATTP; không chế kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã phụ trách.

(TIÊU CHÍ 17.10 - XD NTM)

3.0

- Thực hiện theo Công văn số 4018/SYT-NVYD ngày 27/9/2022 V/v hướng dẫn thực hiện các tiêu chí y tế trong CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục V).

- Sở quản lý các cơ sở kinh doanh; UBND cấp xã có ban hành KH, có tổ chức kiểm tra liên ngành, có báo cáo sau kiểm tra (sở quản lý thể hiện mỗi cơ sở ít nhất được kiểm tra 1 lần/năm, trường hợp kết quả không đạt tiếp tục kiểm tra...đảm bảo 90% cơ sở đạt điều kiện an toàn thực phẩm)

Xã có kế hoạch và triển khai thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

0.5

0.5

0,5

Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát ATTP đối với các cơ sở ngoài thẩm quyền quản lý; báo cáo kịp thời lên tuyến trên các trường hợp vi phạm về ATTP vượt thẩm quyền xử lý.

0.5

0.5

0,5

Phối hợp triển khai các biện pháp điều tra, xử lý kịp thời các vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn do xã quản lý.

0.5

0.5

0,5

Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về ATTP, các quy định pháp luật về ATTP, hướng dẫn phòng chống ngộ độc thực phẩm cho nhân dân trên địa bàn quản lý; cung cấp kiến thức, lập danh sách phổ biến kiến thức ATTP cho người kinh doanh thức ăn đường phố: công khai các hành vi vi phạm ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn quản lý theo quy định của pháp luật.

0.5

0.5

0,5

Quản lý cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống hộ cá thể, nhỏ lẻ, kinh doanh thức ăn đường phố, các hoạt động nấu ăn từ thiện, phục vụ lễ hội. Ít nhất 95 % cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn được thanh tra, kiểm tra. Ít nhất 90% cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền quản lý và kinh doanh thức ăn đường phố trên địa bàn được kiểm tra đạt điều kiện an toàn thực phẩm.

0.5

0.5

0

36749 = 73,5%

				Không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên địa bàn xã hàng năm (vụ ngộ độc thực phẩm là tình trạng ngộ độc cấp xảy ra với 2 người trở lên có dấu hiệu ngộ độc khi ăn cùng một loại thực phẩm tại cùng một địa điểm, thời gian; Trường hợp chỉ có một người mắc và bị tử vong cũng được coi là một vụ ngộ độc thực phẩm theo quy định tại Quyết định số 39/2006/QĐ-BYT của Bộ Y tế).	0.5	0.5		0,5
25	Triển khai thực hiện tốt các hoạt động phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn xã.	2.0	Kiểm tra kế hoạch phòng chống bệnh truyền nhiễm	Có triển khai các hoạt động can thiệp giảm hại, dự phòng lây nhiễm HIV, xét nghiệm HIV trên địa bàn xã, có ít nhất 1 trong 4 nhóm hoạt động sau: Phân phát hoặc tiếp thị bao cao su; trao đổi bơm kim tiêm sạch; triển khai điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế (như Methadone), xét nghiệm HIV.	0.5	0.5		0,5
				TYT xã có các tài liệu truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS, có tổ chức các hình thức truyền thông về phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn, như khẩu hiệu, tờ rơi, loa truyền thanh, các buổi họp truyền thông có nội dung về phòng, chống HIV/AIDS.	0.5	0.5		0,5
				Chăm sóc hỗ trợ tại cộng đồng: Những người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn được TYT xã quản lý, hỗ trợ, chăm sóc và điều trị ngay tại cộng đồng.	1.0	1.0		1
VI	Tiêu chí 6. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và y học cổ truyền	12.0			12.0	9.0	0.0	0,0 2

26	TYT xã có khả năng để thực hiện $\geq 80\%$ các dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã; bảo đảm thực hiện sơ cứu, cấp cứu thông thường theo đúng quy định của Bộ Y tế. (Nếu thực hiện dưới 50% dịch vụ kỹ thuật thì xã không đạt 15.2)	4.0	So sánh với: - Thông tư số 43/2013/TT-BYT - Thông tư số 39/2017/TT-BYT	TYT xã có đủ điều kiện và khả năng chuyên môn để thực hiện thường xuyên các dịch vụ kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Căn cứ Quy định phân tuyến kỹ thuật và Danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh do Bộ Y tế ban hành cho y tế tuyến xã theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT, Thông tư số 39/2017/TT-BYT, Sở Y tế điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu CSSK cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Tỷ lệ các dịch vụ được thực hiện tính trên tổng số dịch vụ của các nhóm chức năng, nhiệm vụ chủ yếu được giao: - 50 đến <60%: 1,0 điểm. - 60 đến <70%: 2,0 điểm. - 70 đến <80%: 3,0 điểm. - Từ 80% trở lên: 4,0 điểm.	4.0	3.0	3
27	TYT xã có vườn thuốc nam mẫu hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu; thực hiện khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền (hoặc kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại) cho $\geq 30\%$ số bệnh nhân đến KCB tại TYT xã. (Khám, chữa bệnh bằng YHCT là các phương pháp chẩn đoán, điều trị bằng các biện pháp dùng thuốc hoặc không dùng thuốc của YHCT; kết hợp YHCT với YHHĐ theo Thông tư số 50/2010/TT-BYT ngày 31/12/2010 về hướng dẫn việc kết hợp YHCT với YHHĐ trong khám, chữa bệnh)	2.0	Kiểm tra thực tế vườn thuốc nam tại TYT. Kiểm tra tỷ lệ KCB YHCT/KCB chung tại phần mềm báo cáo thống kê:	TYT xã có vườn thuốc nam hoặc tranh cây thuốc mẫu: - Vùng 3: Vườn thuốc nam mẫu ≥ 40 cây thuốc theo danh mục của BYT ban hành: 0,5 điểm. - Vùng 2: Vườn thuốc nam mẫu ≥ 30 cây thuốc theo danh mục của BYT ban hành: 0,5 điểm. - Vùng 1: Có vườn thuốc nam hoặc bộ tranh cây thuốc mẫu: 0,5 điểm. Tỷ lệ % KCB bằng YHCT + KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ/KCB chung - Vùng 2 và vùng 3: + Tỷ lệ đạt từ 10 - 20%: 0,5 điểm. + Tỷ lệ đạt từ 21 - 30%: 1,0 điểm. + Tỷ lệ đạt > 30%: 1,5 điểm. - Vùng 1: Có khám chữa bệnh bằng YHCT: 1,5 điểm.	0.5	0.5	0,5
				Tỷ lệ % KCB bằng YHCT + KCB bằng YHCT kết hợp với YHHĐ/KCB chung - Vùng 2 và vùng 3: + Tỷ lệ đạt từ 10 - 20%: 0,5 điểm. + Tỷ lệ đạt từ 21 - 30%: 1,0 điểm. + Tỷ lệ đạt > 30%: 1,5 điểm. - Vùng 1: Có khám chữa bệnh bằng YHCT: 1,5 điểm.	1.5	1.0	1

28	Quản lý và chăm sóc sức khỏe người khuyết tật tại cộng đồng.	1.0	- Danh sách những người tàn tật (6 nhóm) - Tình trạng PHCN - Có được nhận dụng cụ trợ giúp - Có khám SK định kỳ ít nhất 1 lần/năm - Lập HS quản lý SKTD, có cập nhật phần D	- Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: 50 đến < 70% + Vùng 2: 60 đến < 80% + Vùng 1: 70 đến < 90% - Đạt mức cao: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 70% trở lên + Vùng 2: Từ 80% trở lên + Vùng 1: Từ 90% trở lên	1.0	1.0		1
29	Quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn. TIÊU CHÍ 14.2 XD NTM Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ).	4.0	Thực hiện Công văn số 4018/SYT-NVYD ngày 27/9/2022 V/v hướng dẫn thực hiện các tiêu chí y tế trong CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục III)	Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử (phần D của HSSKĐT) được cập nhật - Đạt mức Trung bình: $\geq 50\%$ (mức xây dựng nông thôn mới): 1,0 điểm . - Đạt tỷ lệ cao: $\geq 70\%$ ((mức xây dựng nông thôn mới nâng cao): 2,0 điểm .	2.0	1.5		1,5
				Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe $\geq 90\%$ (thông tin về sức khỏe, hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của người dân được lưu trữ và cập nhật).	2.0	1.0		1
30	Thực hiện xử trí ban đầu kịp thời các trường hợp bệnh, tai nạn thương tích đến khám tại TYT xã; chuyển lên tuyến trên kịp thời những trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của TYT xã. (Nếu để xảy ra tai biến nghiêm trọng, hoặc tử vong trong điều trị do sai sót về chuyên môn hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm thì không đạt 15.2)	1.0		Thực hiện sơ cứu, cấp cứu kịp thời cho các bệnh nhân đến TYT xã.	0.5	0.5		0,5
				Chuyển lên tuyến trên kịp thời các trường hợp ngoài khả năng chuyên môn của trạm, không để xảy ra tai biến do chuyển viện chậm.	0.5	0.5		0,5
VII	Tiêu chí 7. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	6.0			6.0	5.5	0.0	0.0

5,5 *Thuyk*

31	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ và được tiêm phòng uốn ván đầy đủ.	2.0	- Khám thai: Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ thai nghén (tính trên tổng số phụ nữ đẻ của cả xã trong cùng kỳ). 3 thời kỳ thai là 3 tháng đầu, 3 tháng giữa và 3 tháng cuối. Trong từ sổ chỉ tính những lần đến khám vì lý do thai sản, không tính lần đến khám khi đã chuyển dạ đẻ hoặc khám các bệnh khác. Mẫu số là tổng số phụ nữ đã đẻ trong kỳ báo cáo. - Tiêm uốn ván: Tiêm uốn ván đủ liều và đúng lịch là những phụ nữ có thai lần đầu được tiêm 2 mũi vắc xin phòng uốn ván; những người có thai lần sau mà trước đó đã được tiêm 2 mũi vắc xin thì khi có thai lần này được tiêm bổ sung thêm 1 mũi vắc xin.	Khám thai - Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: Từ 50% đến <60% + Vùng 2: Từ 60% đến <70% + Vùng 1: Từ 70% đến <80% - Đạt mức cao: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 60% trở lên + Vùng 2: Từ 70% trở lên + Vùng 1: Từ 80% trở lên <i>39/41 = 95%</i>	1.0	1.0	<u>1</u>
			Tiêm uốn ván - Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: Từ 60% đến <70% + Vùng 2: Từ 70% đến <80% + Vùng 1: Từ 80% đến <90% - Đạt mức cao: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 70% trở lên + Vùng 2: Từ 80% trở lên + Vùng 1: Từ 90% trở lên <i>41/41</i>	1.0	1.0	<u>1</u>	
32	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	1.0	Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ là số bà mẹ sinh con tại TYT xã, sinh con ở nhà, hoặc ở nơi khác nhưng được nhân viên y tế có đào tạo về đỡ đẻ hỗ trợ tính bình quân trên 100 phụ nữ đẻ của xã trong cùng thời kỳ.	Tỷ lệ % phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ - Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: Từ 70% đến <80% + Vùng 2: Từ 80% đến <90% + Vùng 1: Từ 90% đến <98% - Đạt mức cao: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 80% trở lên + Vùng 2: Từ 90% trở lên + Vùng 1: Từ 98% trở lên	1.0	1.0	<u>1</u>

33	Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh.	1.0	Tỷ lệ % bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh là số bà mẹ và/hoặc trẻ sơ sinh được nhân viên y tế khám, chăm sóc từ khi sinh ra đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên 100 trẻ đẻ sống của xã trong một thời kỳ	Tỷ lệ % bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh - Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: Từ 50% đến <60% + Vùng 2: Từ 70% đến <80% + Vùng 1: Từ 80% đến <90% - Đạt mức cao: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 60% trở lên + Vùng 2: Từ 80% trở lên + Vùng 1: Từ 90% trở lên $\frac{39}{41} =$	1.0	0.5		1
34	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc-xin phổ cập theo quy định của Bộ Y tế. Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được TCĐĐ (%) = $\frac{\text{TS TE} < 1 \text{ tuổi được TCĐĐ}}{\text{Tổng số trẻ dưới 1 tuổi trong cùng năm}} \times 100$	1.0		Là số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin theo quy định của Chương trình TCMR QG - Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: Từ 70% đến <90% + Vùng 2: Từ 80% đến <95% + Vùng 1: Từ 85% đến <95% - Đạt mức cao: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 90% trở lên + Vùng 2: Từ 95% trở lên + Vùng 1: Từ 95% trở lên $\frac{51}{60} = 85\%$	1.0	1.0		0,5
35	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi). TIÊU CHÍ 15.3 XD NTM	1.0	Thực hiện theo Công văn số 4018/SYT-NVYD ngày 27/9/2022 của Sở Y tế V/v hướng dẫn thực hiện các tiêu chí y tế trong CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (Phụ lục II)	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (Mức đạt được chính Quyết định số 1453/QĐ-BYT, ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế) Thực hiện theo Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 13/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh - Xã khu vực III (Kon Plông, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai, Kon Rẫy, Đăk Glei và Sa Thầy) ≤ 26,5 %: 1,0 điểm. - Các xã còn lại ≤ 24%: 1,0 điểm. $\frac{65}{489} = 13,29\%$	1.0	1.0		1
VIII	Tiêu chí 8. Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	10.0			10.0	11.0	0.0	0.97

Handwritten signature

36	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.	2.0	Là tỷ lệ % phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) có chồng đang sử dụng hoặc chồng họ đang sử dụng một trong những biện pháp tránh thai như đặt vòng, đình sản, thuốc tránh thai, bao cao su, màng ngăn cổ tử cung, kem diệt tinh trùng trong tổng số phụ nữ từ 15-49 tuổi có chồng tại xã (nhân khẩu thực tế).	- Đạt mức trung bình: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 50% đến <60% + Vùng 2: Từ 60% đến <70% + Vùng 1: Từ 70% đến <80% - Đạt mức cao: 2,0 điểm + Vùng 3: Từ 60% trở lên ✓ + Vùng 2: Từ 65% trở lên + Vùng 1: Từ 70% trở lên $\frac{767}{1130} \times 100 = 67,87\%$	2.0	2.0	2
37	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm.	2.0	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm = [(TS TE sinh ra trong năm - Tổng số chết trong năm của xã)/Dân số bình quân của xã cùng năm] x 100	- Đạt mức trung bình: 1,0 điểm + Vùng 3: Từ 12‰ đến 14‰ + Vùng 2: Từ 11‰ đến 13‰ + Vùng 1: Từ 10‰ đến 11‰ - Đạt mức thấp: 2,0 điểm + Vùng 3: Dưới 12‰ + Vùng 2: Dưới 11‰ + Vùng 1: Dưới 10‰ $\frac{(96-36)}{7458} \times 100 = 8,04\%$	2.0	2.0	2
38	Tỷ lệ sinh: phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên đối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng có mức sinh cao. Giai đoạn 2020-2025 áp dụng theo Quyết định số 2019/QĐ-BYT ngày 27/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Kon Tum là vùng có mức sinh cao,	0.0	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên Không tính đối với các dân tộc có dân số < 10.000 người, dân tộc rất ít người đang trong diện được bảo vệ và phát triển.	- Đạt mức trung bình: 0,5 điểm + Vùng 3: Từ 15% đến <17% + Vùng 2: Từ 10% đến <12% + Vùng 1: Từ 5% đến <7% - Đạt mức thấp: 1,0 điểm + Vùng 3: Dưới 15% + Vùng 2: Dưới 10% + Vùng 1: Dưới 5%	0.0	1.0	✓

39	Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ 02 con đối với các tỉnh, thành phố thuộc vùng có mức sinh thấp	1.0	Tỷ lệ % số phụ nữ sinh đủ 02 con như sau: Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ 2 con = (TS PN sinh đủ 2 con tại xã/TS PN sinh con tại xã cùng kỳ) x 100 Được đính chính Quyết định số 1453/QĐ-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế.	- Đạt mức trung bình (Từ 55% đến 60%): 0,5 điểm. - Đạt mức cao (Trên 60%): 1,0 điểm (Giai đoạn 2020-2025: Không chấm điểm - trừ điểm chuẩn. Sau năm 2025 áp dụng khi có hướng dẫn) <i>40/840 = 4,66%</i>	1.0	1.0		✓
40	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	2.0	- Kế hoạch CSSKNCT (có hoạt động Khám sức khỏe định kỳ) - Hồ sơ QLSKTD được cập nhật (100% NCT tại địa phương lập HSSKTD và cập nhật phần D)	Khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi đạt chỉ tiêu	1.0	1.0		1
				Lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe cho người cao tuổi	1.0	1.0		✓
41	Xã có triển khai hoặc phối hợp tham gia triển khai các biện pháp nhằm giảm mất cân bằng giới tính khi sinh.	1.0	Kế hoạch/góc truyền thông/Mô hình tư vấn	Xã có triển khai các biện pháp như tuyên truyền, vận động chuyển đổi hành vi của người dân về hậu quả của mất cân bằng giới tính khi sinh, vị trí và vai trò của phụ nữ hiện nay, bình đẳng giới...	0.5	0.5		0,5
				TYT xã thực hiện nghiêm túc việc giữ bí mật về giới tính của thai nhi trước khi sinh. Không tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ lựa chọn giới tính thai nhi; không thực hiện việc phá thai vì lý do lựa chọn giới tính, trừ các trường hợp bệnh lý	0.5	0.5		0,5
42	Tư vấn về tầm soát và quản lý tầm soát sơ sinh, trước sinh	1.0		Tư vấn và quản lý thai phụ có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền	0.5	0.5		0,5
				Tầm soát (sàng lọc) phát hiện thai phụ có nguy cơ cao mắc các bệnh di truyền	0.5	0.5		✓
43	Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân	1.0		Tư vấn về tâm sinh lý và sức khỏe trước khi kết hôn.	0.5	0.5		0,5
				Khám sức khỏe trước khi kết hôn và quản lý các đối tượng có nguy cơ cao, trường hợp có nghi ngờ theo chỉ định của bác sỹ.	0.5	0.5		✓

IX	Tiêu chí 9. Truyền thông - Giáo dục sức khỏe	3.0			3.0	3.0	0.0	0.0	3
44	TYT xã có đủ các phương tiện truyền thông theo quy định.	1.0	Kiểm tra thực tế	Phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe: Yêu cầu phải có ít nhất 10/15 loại phương tiện TT-GDSK quy định cho trạm y tế tuyến xã/phường/thị trấn theo Quyết định số 2420/QĐ-BYT ngày 07/7/2010 của Bộ Y tế.	0.5	0.5		0,5	
				Có đủ các ngăn đựng và các tài liệu truyền thông như sổ tay tuyên truyền, bộ tài liệu truyền thông, bộ công cụ làm mẫu, cầm nang thực hiện các hoạt động TTGDSK.	0.5	0.5		0,5	
45	Triển khai tốt các hoạt động thông tin, truyền thông giáo dục sức khỏe trên địa bàn xã.	2.0	Biên bản/hợp đồng/sổ ký nhận tài liệu TT	Thực hiện thường xuyên TT-GDSK thông qua truyền thông đại chúng, truyền thông tại cộng đồng, khi thăm hộ gia đình và khi người dân đến khám chữa bệnh tại TYT xã và trong trường học.	0.5	0.5		0,5	
				Phối hợp với các tổ chức xã hội (Phụ nữ, Thanh niên, Hội nông dân...) thực hiện các hoạt động TT-GDSK tại cộng đồng.	0.5	0.5		0,5	
				Cán bộ TYT xã và nhân viên y tế thôn bản thực hiện TT-GDSK và tư vấn các vấn đề về sức khỏe khi người dân đến khám chữa bệnh hoặc khi đến thăm hộ gia đình; có các hoạt động về TT-GDSK trong trường học tại địa phương	1.0	1.0		1	
X	Tiêu chí 10. Ứng dụng công nghệ thông tin	4.0			4.0	3.5	0.0	0.0	3,5
46	Số cán bộ sử dụng thành thạo máy tính	1.0	Kiểm tra thực tế	Tỷ lệ cán bộ TYT sử dụng thành thạo máy tính so với tổng số cán bộ TYT - Đạt 100%: 1,0 điểm. - Từ 70% đến dưới 100%: 0,5 điểm.	1.0	0.5		0,5 1	
	Mức độ ứng dụng các phần mềm hiện có phục vụ công tác KCB, quản lý số liệu và trích xuất thông tin, báo cáo			Kiểm tra phần mềm	Đã ứng dụng phần mềm vào quản lý tiêm chủng	0.5	0.5		0,5

47	3.0	Đã ứng dụng phần mềm vào quản lý bệnh không lây nhiễm	0.5	0.5		0,5	
		Đã ứng dụng phần mềm vào quản lý thanh quyết toán KCB BHYT	0.5	0.5		0,5	
		Đã ứng dụng phần mềm vào hồ sơ sức khỏe cá nhân	0.5	0.5		0,5	
		Đã ứng dụng phần mềm vào thống kê y tế điện tử	0.5	0.5		0,5	
		Đã ứng dụng phần mềm vào tư vấn KCB từ xa	0.5	0.5		0	
Tổng điểm		100.0 99		100.0 99	92.5	0.0	0.0 82,5

TRAM Y TẾ TỈNH GIANG



«S. Vũ Minh Phương»

UBND XÃ TRƯỜNG GIANG



Lê Thị Mỹ Hiệp

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN TỈNH

Đông Văn Hiền